

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 8 - 2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Bích Thủy

Ông Hà Long Biên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L; sinh năm: 1979

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Nơi ở hiện nay: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: Anh Lê Văn N; sinh năm: 1974 (1975)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên có mặt chị L, vắng mặt anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn N kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 24/11/1998 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên sảy ra cãi cọ. Thêm vào đó, anh N thường xuyên rượu chè say xỉn và về chửi bới, đánh đập chị. Vì con, chị đã cố gắng chịu đựng nhưng anh N vẫn không thay đổi được tính nết. Đến năm 2009, anh N đi làm trong Nam và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ tình cảm với nhau nữa. Đến tháng 4/2020, anh N trở về nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thị D, sinh ngày 08/5/1999, cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 27/7/2002 và cháu Lê Duy K, sinh ngày 03/4/2005. Hiện tại cháu D đã thành niên, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu A và cháu K, chị Loan yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000đ, hai cháu là 2.000.000đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, chị L xác định đến thời điểm hiện tại cháu Lê Thị Ngọc A đã đến tuổi thành niên nên chị L không yêu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N nhưng anh N từ chối nhận và không ký nhận vào Biên bản tổng đạt, Tòa án đã cùng với chính quyền địa phương lập biên bản về việc anh N không ký nhận vào văn bản tố tụng làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Lê Văn N để nộp bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh N không có mặt nên không có lời khai của anh N trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị L đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh N không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Lê Văn Nh. Về con chung: Giao cháu Lê Duy K, sinh ngày 03/4/2005 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như VKS được biết.

[2]. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Lê Văn N không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh N theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

[3]. Anh N đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh N đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

[4]. Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ anh N lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh N vẫn không có mặt mà không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt anh N.

[5]. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Lê Văn N kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 24/11/1998 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng hòa thuận được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra xô xát. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay, không ai quan tâm tới ai, vấn đề này cũng đã được UBND xã T xác nhận và cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo anh N đến làm việc để anh N được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng anh N đều không có mặt, thể hiện anh N không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị L, anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị L được ly hôn anh N.

[6]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung. Hiện tại, cháu D và cháu A đã thành niên, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu K, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bản thân cháu K có nguyện vọng được ở với mẹ, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cháu K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[7]. Về tài sản: Chị L không yêu cầu nên miễn xét.

[8]. Về án phí: Chị L, anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Lê Văn N.

2. Về con cái: Giao cháu Lê Duy K, sinh ngày 03/4/2005 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác. Khoản tiền cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Anh N có quyền qua lại trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo

quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị L đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0002755 ngày 02/6/2020. Chị L đã nộp đủ tiền án phí. Anh Lê Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về việc cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị L, vắng mặt anh N. Chị có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc